

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST

Ngày 05/6/2018

*“V/v tranh chấp Ly hôn và nuôi con
chung giữa chị C, anh B”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Danh Bảo

2. Ông Đào Duy Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên-Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai-Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị C, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện P, tỉnh B

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn B, sinh năm 1976; ĐKTT: Xã QN, huyện QX, tỉnh H; nơi ở: 6/8 đường BN, phường RD, thành phố VT, tỉnh BT.

(Tại phiên tòa có mặt chị C, vắng mặt anh B)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Lê Thị C trình bày: Chị và anh Phạm Văn B tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã QN, huyện QX, tỉnh H vào ngày 05/10/2004. Trong thời gian vợ chồng chung sống luôn xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, xô xát, nguyên nhân do tính tình không hợp và bất đồng trong quan điểm sống, Từ tháng 7/2013 chị không ở cùng anh nữa mà về xã Q, huyện P, tỉnh B sinh sống cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh B, chị xin được ly hôn.

Vợ chồng có hai con chung là Phạm Lê Phương N sinh ngày 08/8/2005 và Phạm Lê YN sinh ngày 12/10/2010, hiện hai con chung đang ở với anh B, chị biết anh B xin nuôi cả hai con chung, chị nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là anh Phạm Văn B: Anh B có đơn xin lựa chọn Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B là nơi giải quyết vụ án. Sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa, anh B đã làm đơn xin giải quyết vắng mặt gửi Tòa án nhân dân huyện P. Trong đơn anh trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn thống nhất với lời khai của chị C, anh khai do trong cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên thường xuyên mâu thuẫn, từ tháng 7/2013 chị C bỏ đi, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Anh xác nhận vợ chồng không còn tình cảm, anh nhất trí yêu cầu xin ly hôn của chị C; anh khai vợ chồng có hai con chung như chị C đã trình bày, anh xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị C cấp dưỡng cho hai con; anh khai vợ chồng không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì lý do công việc, anh từ chối tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xin được vắng mặt tại các buổi tố tụng và phiên tòa xét xử.

Cháu Phạm Lê Phương N và Phạm Lê YN có đơn trình bày nguyện vọng xin được tiếp tục ở với bố là anh Phạm Văn B.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Phạm Văn B; giao hai con chung Phạm Lê Phương N sinh ngày 08/8/2005 và Phạm Lê YN sinh ngày 12/10/2010 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không yêu cầu chị C

cấp dưỡng cho con nên không đặt ra giải quyết; chị C và anh B đều khai vợ chồng không có tài sản chung nên không phải giải quyết; chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Phạm Văn B có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện P là nơi giải quyết vụ án và có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ vào Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện P tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa Lê Thị C và anh Phạm Văn B xây dựng trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã QN, huyện QX, tỉnh H cấp đăng ký kết hôn ngày 05/10/2004 là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, chị C và anh B đều xác nhận trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp và bất đồng quan điểm sống, vì vậy không mang lại hạnh phúc cho nhau, anh chị đã không chung sống và không quan tâm đến nhau nhiều năm nay. Nay chị C xin ly hôn, anh B cũng nhất trí, anh từ chối tham gia hòa giải và xin xét xử vắng mặt, điều đó cho thấy mục đích cuộc hôn nhân giữa anh chị không đạt được, hôn nhân của anh chị từ lâu chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, vì vậy cần xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C, xử cho chị C được ly hôn anh B là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Chị C và anh B có hai con chung là cháu Phạm Lê Phương N sinh ngày 08/8/2005 và Phạm Lê YN sinh ngày 12/10/2010. Xét nguyện vọng của anh B xin được nuôi cả hai con chung là chính đáng và phù hợp với thực tế từ khi chị C bỏ đi năm 2013 đến nay hai con vẫn ở với anh B, được anh B nuôi dưỡng phát triển bình thường, phù hợp với nguyện vọng của hai cháu xin được ở với bố và chị C cũng nhất trí yêu cầu xin nuôi con của anh B. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh B, giao hai con chung cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng cho con anh B không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về chia tài sản chung: Chị C và anh B đều khai vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị C, anh B có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Phạm Văn B.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Phạm Văn B trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Phạm Lê Phương N sinh ngày 08/8/2005 và Phạm Lê YN sinh ngày 12/10/2010 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng cho con: Anh Phạm Văn B không yêu cầu chị Lê Thị C cấp dưỡng cho hai con nên không giải quyết.

Chị Lê Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

3. Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003588 ngày 04 tháng 4 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh B được chuyển thành tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Phạm Văn B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện P;
- UBND xã QN, H.QX, tỉnh. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương Liên (đã ký)

